

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 260/2020/DS-PT
Ngày 30-7-2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tấn Quốc

Các Thẩm phán

Ông Lê Minh Tuấn

Ông Nguyễn Văn Cảnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Sang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An: Ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 272/2020/TLPT-DS ngày 16 tháng 6 năm 2020 về việc “*tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 20/2020/DS-ST ngày 29 tháng 4 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 316/2020/QĐ-PT ngày 10 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Thanh P, sinh năm 1967. Địa chỉ: Số 338, ấp V, xã A, thành phố T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 13/5/2020) của ông Nguyễn Thanh P: Ông Nguyễn Thanh T cùng là nguyên đơn trong vụ án (Có mặt).

2. Ông Võ Thanh T1, sinh năm 1974. Địa chỉ: Số 81, ấp 5, xã T, huyện T, tỉnh Long An. (Có mặt).

3. Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1964. Địa chỉ: Ô1 1/55A khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An. (Có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Lê Minh Đ, sinh năm 1972.

2. Bà Bùi Thị Thùy M, sinh năm 1971.

Cùng địa chỉ: Số 10/199A, khu phố 3 N, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.
(Có mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Thanh T, ông Võ Thanh T1 và ông Nguyễn Thanh P, cùng là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 07 tháng 9 năm 2016, ông Nguyễn Thanh P trình bày: Ngày 09-12-2014 ông P cho ông Lê Minh Đ và bà Bùi Thị Thùy M vay số tiền là 40.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 08-3-2015 trả, lãi suất 2% /tháng. Đã nhiều lần ông P yêu cầu nhưng ông Đ và bà M không trả tiền, do đó ông P khởi kiện yêu cầu ông Đ và bà M liên đới trả số tiền nợ gốc vay là 40.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 09-12-2014 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất pháp luật quy định.

Trong đơn khởi kiện đề ngày 26-10-2016, ông Võ Thanh T1 trình bày: Ngày 14-4-2016, ông Võ Thanh T1 cho ông Lê Minh Đ và bà Bùi Thị Thùy M vay 330.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 14-8-2016 trả, lãi suất vay 2% /tháng. Đã nhiều lần ông T1 yêu cầu nhưng ông Đ và bà M không trả tiền, do đó ông T1 khởi kiện yêu cầu ông Đ và bà M liên đới trả số tiền gốc vay là 330.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 14-4-2016 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất pháp luật quy định.

Trong đơn khởi kiện đề ngày 23-11-2016, ông Nguyễn Thanh T trình bày: Ngày 14-01-2015, ông Nguyễn Thanh T cho ông Lê Minh Đ và bà Bùi Thị Thùy M vay 60.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 13-4-2015, lãi suất 2% /tháng. Đã nhiều lần ông Nguyễn Thanh T yêu cầu nhưng ông Đ và bà M không trả tiền, do đó ông Nguyễn Thanh T khởi kiện yêu cầu ông Đ và bà M liên đới trả số tiền gốc vay là 60.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 14-01-2015 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất pháp luật quy định.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Thanh T yêu cầu tính lãi tất cả các khoản vay theo mức lãi suất 0,75%/tháng từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn ông Lê Minh Đ trình bày: Ông Đ chỉ vay tiền của ông Nguyễn Thanh T có nhà tại Ô1 1/55A ấp Cầu Xây, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An, ông Đ không có vay tiền của ông Võ Thanh T1 và ông Nguyễn Thanh P. Cụ thể, ngày 09-12-2014 ông Đ vay của ông Nguyễn Thanh T số tiền 20.000.000 đồng, đến ngày 05-4-2015 ông Đ có vay thêm của ông T 20.000.000 đồng, ông T bảo ông Đ ghi giấy biên nhận vay của ông Nguyễn Thanh P số tiền 40.000.000 đồng. Tiền lãi cứ 1.000.000 đồng mỗi ngày trả cho ông T 8.000 đồng. Thời gian đầu ông Đ trả lãi đầy đủ cho ông T, sau đó do trả lãi không đầy đủ nên đến tháng 8 năm 2015 ông Nguyễn Thanh T buộc ông Đ ghi giấy nợ ông Nguyễn Thanh T gốc và lãi cộng chung là 60.000.000 đồng. Do không trả tiền cho ông T được nên đến tháng 4 năm 2016, ông Nguyễn Thanh T cùng với ông H ở xã T và hai người lạ mặt ép buộc ông Đ phải ký giấy mượn của ông H (sau mới biết tên là Võ Thanh T1) ở xã T số tiền là 330.000.000 đồng. Nay ông Đ chỉ đồng ý trả cho ông Nguyễn Thanh T số tiền gốc vay là 40.000.000 đồng và tiền lãi theo pháp

luật quy định.

Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, bị đơn là bà Bùi Thị Thùy M trình bày: Bà M và ông Đ là vợ chồng có đăng ký kết hôn, trước năm 2014 bà M và ông Đ cùng sống chung tại thị trấn T và có mở cửa hàng bán gạch. Đến năm 2014 vợ chồng mâu thuẫn, ông Đ đến xã M mua bán làm ăn riêng, việc ông Đ có vay mượn tiền của ông Nguyễn Thanh T, ông Võ Thanh T1 và ông Nguyễn Thanh P hay không thì bà M không biết, ông Đ không sử dụng tiền vay mượn của ai để chi tiêu gì cho gia đình. Bà M không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của ông P, ông Nguyễn Thanh T, ông Võ Thanh T1. Tài sản là quyền sử dụng đất của bà M đứng tên bị phong tỏa là tài sản riêng của bà M được mẹ ruột của bà M cho, bà M yêu cầu xem xét hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời vì bà M không liên quan đến việc ông Đ vay tiền. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ghi ngày 09-01-2017 giữa bà M, ông Đ với ông Nguyễn Minh Đ1 ở khu phố 9, thị trấn B chỉ là hình thức đảm bảo để vay tiền. Nay tiền vay bà M đã trả xong, nhà và đất bà M vẫn đang quản lý sử dụng, bà không yêu cầu bồi thường thiệt hại gì do áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2020/DS-ST ngày 29 tháng 4 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T căn cứ Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 4 Điều 133, Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự 2005; Điều 45 Luật Hôn nhân và Gia đình. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh P, ông Võ Thanh T1 và ông Nguyễn Thanh T đối với ông Lê Minh Đ về hợp đồng vay tài sản. Buộc ông Lê Minh Đ phải trả cho:

Ông Nguyễn Thanh P số tiền vay là 40.000.000 đồng, tiền lãi là 19.390.000 đồng, tổng cộng là 59.390.000 (Năm mươi chín triệu ba trăm chín mươi ngàn) đồng.

Ông Nguyễn Thanh T số tiền vay là 60.000.000 đồng, tiền lãi là 28.560.000 đồng, tổng cộng là 88.560.000 (Tám mươi tám triệu năm trăm sáu mươi ngàn) đồng.

Ông Võ Thanh T1 số tiền vay là 330.000.000 đồng, tiền lãi là 119.955.000 đồng, tổng cộng là 449.955.000 (Bốn trăm bốn mươi chín triệu chín trăm năm mươi lăm ngàn) đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh P, ông Võ Thanh T1 và ông Nguyễn Thanh T yêu cầu bà Bùi Thị Thùy M liên đới cùng ông Lê Minh Đ trả nợ.

3. Hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời “*Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ*” là quyền sử dụng đất thuộc thửa số 152 và thửa số 199, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp 3 N (nay là khu phố 3 N), thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An; loại đất ở đô thị do bà Bùi Thị Thùy M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2018/QĐ-BPKCTT ngày 29-3-2018 của Tòa án nhân dân huyện T.

Ông Nguyễn Thanh T được nhận lại toàn bộ khoản tiền bảo đảm theo Quyết định số 01/2018/QĐ-BPBD ngày 23-3-2018 của Tòa án nhân dân huyện T.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án; chi phí giám định; án phí; quyền kháng cáo; quyền yêu cầu, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án.

Cùng ngày 12/5/2020, các nguyên đơn ông Võ Thanh T1, Nguyễn Thanh T và Nguyễn Thanh P làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử buộc bà Bùi Thị Thùy M có nghĩa vụ liên đới cùng ông Lê Minh Đ trả số nợ trên; không đồng ý việc hủy bỏ mà phải tiếp tục thực hiện Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và xác định lại yêu cầu kháng cáo là yêu cầu bà Bùi Thị Thùy M có nghĩa vụ liên đới cùng ông Lê Minh Đ trả số nợ trên; rút kháng cáo về việc không đồng ý việc hủy bỏ mà phải tiếp tục thực hiện Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Các đương sự có ý kiến trình bày như sau:

Ông Nguyễn Thanh T và ông Võ Thanh T1 thống nhất trình bày: Lúc giao tiền vay cho ông Đ, bà M không chứng kiến và không ký vào các biên nhận nhưng lúc sáng ông Nguyễn Thanh T có nói với bà M là các ông cho vợ chồng bà vay tiền. Ông Đ vay tiền để kinh doanh lo cho gia đình và hai người vẫn ở chung nhà tại thị trấn T không sống ly thân như họ khai. Vào năm 2017 cả hai vợ chồng cùng ký giấy vay tiền của ông Nguyễn Minh Đ1 tại thị trấn B và lập hợp đồng chuyển nhượng 2 thửa đất 152, 199 cho ông Đ1 và sau đó vợ chồng họ cùng ông Đ1 lập hợp đồng hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng này. Từ đó cho thấy ông Đ bà M khai vợ chồng ly thân để bà M không có trách nhiệm liên đới trả nợ và được cấp sơ thẩm chấp nhận là không có cơ sở. Việc cấp sơ thẩm xác định 2 thửa đất 152, 199 là của riêng bà M để từ đó hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời là không đúng nhưng nay các ông không yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời lại nên đã rút yêu cầu kháng cáo về phần này. Với lý do trên đề nghị chấp nhận kháng cáo của các ông, sửa bản án sơ thẩm.

Ông Lê Minh Đ và bà Bùi Thị Thùy M thống nhất trình bày: Ông bà không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn. Việc ông Đ vay tiền bà M không chứng kiến, không ký biên nhận nợ và không hay biết chỉ khi ông Nguyễn Thanh T khởi kiện ông Đ rồi chặn đường bà đòi nợ thì lúc đó bà mới biết sự việc. Ông Đ về bên ruột ở xã M sinh sống và mở cửa hàng kinh doanh từ năm 2010 còn bà thì ở thị trấn T, vợ chồng ông bà đã ly thân từ năm 2014. Vốn kinh doanh cũng như lợi nhuận có được từ ông Đ xoay sở quyết định, không mang về nhà và không báo cho bà biết. Việc bà cùng ông Đ ký vay tiền của ông Đ1 ở thị trấn B và lập hợp đồng chuyển nhượng, hợp đồng hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng là do con bà và ông Đ năn nỉ nên bà mới ký vay. Ông bà xác định thửa đất 152 do mẹ ruột của bà M cho riêng bà M còn thửa 199 vợ chồng đứng tên mua nhưng số tiền để mua là do mẹ của bà M gửi về nên không đồng ý áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với 2 thửa đất trên của bà M.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tính hợp lệ của kháng cáo: Đơn kháng cáo làm trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết yêu cầu kháng cáo: ông Đ bà M thừa nhận vợ chồng có mở cửa hàng bán gạch tại thị trấn T đến năm 2014 thì ông Đ về mở cửa hàng bán gạch tại xã M. Công an thị trấn T xác nhận ông Đ bà M có đăng ký thường trú tại thị trấn T và đang sinh sống cùng địa chỉ. Ông Đ khai vay tiền để phục vụ việc kinh doanh và vào năm 2017 cả hai vợ chồng cùng ký giấy vay tiền của ông Nguyễn Minh Đ1 tại thị trấn B và lập hợp đồng chuyển nhượng 2 thửa đất 152, 199 cho ông Đ1 và sau đó vợ chồng họ cùng ông Đ1 lập hợp đồng hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng này. Với chứng cứ trên có cơ sở xác định vợ chồng không ly thân như ông Đ bà M khai, xét vợ chồng ông bà có hôn nhân hợp pháp, ông Đ vay tiền kinh doanh là để phục vụ cho nhu cầu của gia đình nên bà M phải có trách nhiệm liên đới cùng trả nợ. Cấp sơ thẩm cho rằng bà M không ký giấy nợ, không chứng kiến việc giao tiền, vợ chồng đã ly thân nên không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn buộc bà M có trách nhiệm liên đới trả nợ là không đúng. Với các lý do trên đề nghị chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm buộc bà M liên đới trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm các nguyên đơn xác định lại yêu cầu kháng cáo, yêu cầu bà Bùi Thị Thùy M có nghĩa vụ liên đới cùng ông Lê Minh Đ trả số nợ nêu trên; rút kháng cáo về hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

[2] Xét việc rút kháng cáo về hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thấy rằng:

[2.1] Việc Hội đồng xét xử sơ thẩm quyết định hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2018/QĐ-BPKCTT ngày 29-3-2018 của Tòa án nhân dân huyện T là có hiệu lực thi hành ngay, các đương sự không có quyền kháng cáo về quyết định này. Tại cấp phúc thẩm các nguyên đơn nêu tiếp tục yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì Thẩm phán hoặc Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ xem xét giải quyết nhưng họ không yêu cầu nên cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết việc áp dụng.

[2.2] Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong bản án sơ thẩm mà không ra quyết định hủy bỏ riêng là không đúng quy định tại Điều 112, 138, 139 Bộ luật tố tụng dân sự và Mẫu số 22-DS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao). Ngoài ra, cấp sơ thẩm còn nhận định trong bản án rằng 2 thửa đất 152, 199 là tài

sản riêng của bà M để làm căn cứ hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cũng là không đúng vì ông Đ bà M không tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng, làm ảnh hưởng đến việc thi hành án và việc tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án nên cần rút kinh nghiệm. Tòa án cấp sơ thẩm cần thực hiện các thủ tục cần thiết khi có yêu cầu để ông Nguyễn Thanh T nhận lại số tiền bảo đảm.

[3] Về việc yêu cầu bà M có nghĩa vụ liên đới cùng ông Đ trả nợ cho các nguyên đơn thấy rằng:

[3.1] Các đương sự đều thống nhất việc ông Đ vay tiền bà M không chứng kiến, không ký biên nhận nợ. Theo lời khai của ông Đ bà M thì có khi khai vào năm 2010, có khi khai vào năm 2014 vợ chồng bắt đầu mâu thuẫn, đã ly thân sống riêng và làm ăn riêng cho đến nay nên ông Đ về xã M mở cửa hàng kinh doanh từ thời điểm đó. Theo đơn xin xác nhận của ông Đ và xác nhận của Công an xã M ngày 21/4/2020 thì ông Đ có đến xã M mở cửa hàng kinh doanh gạch men từ năm 2010. Tuy nhiên, ông Đ bà M thừa nhận vợ chồng có mở cửa hàng bán gạch tại thị trấn T đến năm 2014 và theo xác nhận của Công an thị trấn T ngày 21/9/2016 trong đơn xin xác nhận nơi cư trú ngày 15/9/2016 của ông Nguyễn Thanh P thì xác nhận ông Đ bà M có đăng ký thường trú tại địa chỉ 10/199A ấp 3 Nhà Thương, thị trấn T và đang sinh sống tại địa chỉ trên. Mặt khác, vào năm 2017 cả hai vợ chồng cùng ký giấy vay tiền của ông Nguyễn Minh Đ1 cư trú ở thị trấn B và cùng lập hợp đồng chuyển nhượng 2 thửa đất 152, 199 cho ông Đ1 và sau đó vợ chồng cùng ông Đ1 lập hợp đồng hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng này.

[3.2] Với các chứng cứ nêu trên có cơ sở xác định việc ông Đ bà M khai vợ chồng mâu thuẫn, đã ly thân sống riêng và làm ăn riêng từ năm 2010 hoặc 2014 cho đến nay là không có căn cứ.

[3.3] Xét thấy, ông Đ khai vay tiền để kinh doanh vật liệu xây dựng ở ấp 3, xã M, huyện T và có đăng ký hộ kinh doanh (biên bản phiên tòa sơ thẩm), bà M cho rằng ông Đ vay tiền để phục vụ cho việc làm ăn riêng từ năm 2010 hoặc 2014 cho đến nay. Nhưng xét thấy ông bà là vợ chồng hợp pháp, vẫn sống chung nhà như xác nhận và cùng tham gia các giao dịch như nêu trên nên đủ cơ sở xác định việc vay tiền để kinh doanh của ông Đ là vì nhu cầu của gia đình. Do đó cần áp dụng Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm, buộc bà M phải có nghĩa vụ liên đới với ông Đ trả nợ vay cho các nguyên đơn. Các nguyên đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Các phần khác không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

[5] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thanh T, ông Võ Thanh T1 và ông Nguyễn Thanh P.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2020/DS-ST ngày 29 tháng 4 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện T.

Căn cứ Điều 26, 35, 39, 147, 148, khoản 4 Điều 133, Điều 138, 161, 483 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 298, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh P, ông Võ Thanh T1 và ông Nguyễn Thanh T đối với ông Lê Minh Đ và bà Bùi Thị Thùy M về hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Lê Minh Đ và bà Bùi Thị Thùy M phải có nghĩa vụ liên đới trả cho:

- Ông Nguyễn Thanh P số tiền vay là 40.000.000 đồng, tiền lãi là 19.390.000 đồng, tổng cộng là 59.390.000 (Năm mươi chín triệu ba trăm chín mươi ngàn) đồng.

- Ông Nguyễn Thanh T số tiền vay là 60.000.000 đồng, tiền lãi là 28.560.000 đồng, tổng cộng là 88.560.000 (Tám mươi tám triệu năm trăm sáu mươi ngàn) đồng.

- Ông Võ Thanh T1 số tiền vay là 330.000.000 đồng, tiền lãi là 119.955.000 đồng, tổng cộng là 449.955.000 (Bốn trăm bốn mươi chín triệu chín trăm năm mươi lăm ngàn) đồng.

2. Hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” là quyền sử dụng đất thuộc thửa số 152 và thửa số 199, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp 3 Nhà Thương (nay là khu phố 3 Nhà Thương), thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An; loại đất ở đô thị do bà Bùi Thị Thùy M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2018/QĐ-BPKCTT ngày 29-3-2018 của Tòa án nhân dân huyện T.

Ông Nguyễn Thanh T được nhận lại toàn bộ khoản tiền bảo đảm theo Quyết định số 01/2018/QĐ-BPBD ngày 23-3-2018 của Tòa án nhân dân huyện T.

3. Về chi phí giám định: Ông Lê Minh Đ và bà Bùi Thị Thùy M chịu toàn bộ chi phí là 7.400.000đ (Bảy triệu bốn trăm ngàn đồng), đã nộp xong.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Lê Minh Đ và bà Bùi Thị Thùy M phải liên đới chịu 27.916.200đ (Hai mươi bảy triệu chín trăm mười sáu ngàn hai trăm đồng).

- Ông Nguyễn Thanh P, ông Võ Thanh T1 và ông Nguyễn Thanh T không phải chịu tiền án phí.

- Hoàn trả ông Nguyễn Thanh P 1.200.000đ (Một triệu hai trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T theo biên lai thu số 0001673 ngày 28-9-2016 và biên lai thu số 0001798 ngày 09-11-2016.

- Hoàn trả ông Võ Thanh T1 8.646.000đ (Tám triệu sáu trăm bốn mươi sáu ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T theo biên lai thu số 0001879 ngày 15-12-2016.

- Hoàn trả ông Nguyễn Thanh T 1.749.000đ (Một triệu bảy trăm bốn mươi chín ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T theo biên lai thu số 0001980 ngày 02-3-2017.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Thanh P, ông Võ Thanh T1 và ông Nguyễn Thanh T không phải chịu tiền án phí. Hoàn trả cho ông Nguyễn Thanh P, ông Võ Thanh T1 và ông Nguyễn Thanh T mỗi người là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo thứ tự biên lai thu số 0007128, 0007126, 0007127 cùng ngày 25-5-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND huyện;
- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- Chi cục THADS huyện;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Tấn Quốc